B. Pronunciation: /aʊ/, /əʊ/ and /eə/

I. Put the words into the correct row according to the pronunciation of the underlined part.

go	there	how	loud	low
air	share	mouse	about	rare
boat	toe	cow	allow	so
pear	flower	cloud	shoulder	nose
house	bear	fair	rose	brown
hair	where	mouth	row	home
down	care	global	wear	declare

/aʊ/ house, down, flower, mouse, how, cow, cloud, mouth, loud, about, allow, brown

/əʊ/ go, boat, toe, global, shoulder, rose, row, low, so, nose, home

/eə/ air, pear, hair, there, share, bear, where, care, fair, wear, rare, declare

Ghi chú: Tất cả các từ màu xanh đều có 2 cách đọc: /…eɜ/ /…eɪ/ nhưng vẫn chung cột /eə/

II. Practice saying these sentences, pay attention the hightlighted and underlined vowels.

1. The cr**ow**d sh**ou**ted l**ou**dly in the d**ow**nt**ow**n. (Đám đông hò hét ầm ĩ ở trung tâm thành phố.)

2. The sc**ou**t f**ou**nd a route ar**ou**nd the m**ou**ntain. (Người trinh sát đã tìm thấy một con đường quanh núi.)

3. The l**ou**d thundercl**ou**ds ann**ou**nced the arrival of the storm. (Những đám mây giông lớn báo hiệu cơn bão.)

4. The sn**ow**flakes fl**oa**t d**ow**n **o**ver the r**oa**d. (Những bông tuyết bay trên đường.)

5. R**o**se g**o**es h**o**me al**o**ne after the sh**ow**. (Rose về một mình sau buổi biểu diễn.)

6. J**oe** kn**ow**s h**ow** to r**ow** the b**oa**t sl**ow**ly. (Joe biết cách chèo thuyền chậm rãi.)

7. The nightm**are** sc**are**d the child. (Cơn ác mộng khiến đứa trẻ sợ hãi.)

8. The b**ear** st**are**d at the p**ear** with a gl**are**. (Con gấu nhìn chằm chằm vào quả lê với ánh mắt trừng trừng.)

9. She d**are**d to comp**are** the **airfare** of different **air**lines. (Cô ấy dám so sánh giá vé máy bay của các hãng hàng không khác nhau.)

LIVEWORKSHEETS